

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014

Kèm theo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo kết quả công tác soát xét của kiểm toán viên độc lập	6 - 7
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2014	8 - 11
Báo cáo kết quả SXKD hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014	12 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014	14 - 15
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014	16 - 43
Phụ lục số 1 : Thuyết minh tài sản cố định hữu hình và khấu hao	44 - 45
Phụ lục số 2 : Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	46
Phụ lục số 3 : Lợi ích cổ đông thiểu số	47
Phụ lục số 4 : Bảng cân đối kế toán công ty mẹ và các công ty con	48 - 51
Phụ lục số 5 : Báo cáo kết quả kinh doanh công ty mẹ và các công ty con	52 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam lập và trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2014.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08 39 404 271/125
Fax : 08 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337
Ngày niêm yết : 20/2/2009
Ngày chính thức giao dịch : 26/2/2009

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu
Số 65/C31 Đô Lương, Phường 11 Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mã chi nhánh: 0300448709-005

2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng
Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng

Mã chi nhánh: 0300448709-006

3. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Mã chi nhánh: 0300448709-008
4. Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, huyện viên Phía Nam (SCC)
Mã chi nhánh: 0300448709-003
5. VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 1101, tầng 11, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ các công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	100%	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0309518598
2. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	56,67%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số tiền vốn góp cổ phần (đồng)
1	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	Phổ thông	24.000.000	60,00%	240.000.000.000
2	và 1791 cổ đông khác (không phải cổ đông sáng lập)	Phổ thông	16.000.000	40,00%	160.000.000.000

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cán hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;

(Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Hồng Vũ	Chủ tịch	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Trương Đình Sơn	Phó Chủ tịch	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Huỳnh Nam Anh	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng Ban	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Hoàng Thị Thanh Phương	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Đình Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Huỳnh Nam Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 05 năm 2013
Ông Dương Đình Ninh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 05 năm 2013
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 05 năm 2013
Bà Mai Thị Thu Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật cho Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Người đại diện theo pháp luật là Ông Trương Đình Sơn - Tổng Giám đốc, người được ủy quyền là Ông Huỳnh Nam Anh - Phó Tổng Giám đốc theo giấy ủy quyền số 585/UQ-TGD, ngày 07/08/2014 của Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội là công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÁC SỰ KIỆN, ĐẶC ĐIỂM ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Công ty đã chuyển khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. HCM thành khoản vay dài hạn do cho rằng khoản nợ vay này đã được Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. HCM bán cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam - VAMC.

(Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)

- Công ty đã thực hiện cơ cấu nợ gốc và lãi vay mua, đóng tàu theo hướng dẫn tại Công văn số 2506/NHNN-CSTT, Quyết định 780/QĐ-NHNN và công văn 2701/NHNN ngày 18/04/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Tính đến nay, hầu hết các ngân hàng đã đồng ý cho Công ty giãn nợ đến năm 2015, kéo dài thời gian trả nợ từ 01 đến 04 năm tùy từng dự án. Hiện tại, Công ty đang triển khai Quyết định 276/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 04/02/2013 về việc Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, do đó Công ty chưa hạch toán đủ lãi vay dài hạn lũy kế phải trả (khoảng 171,4 tỷ đồng) vào chi phí tài chính. Khấu hao đội tàu: Mức trích khấu hao 6 tháng 2014 giữ nguyên như mức khấu hao cùng kỳ năm trước và phù hợp văn bản đăng ký thuế số 1039/TCKT ngày 30/12/2013 về đăng ký phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ với Cục thuế TPHCM (đã báo cáo Bộ Tài chính và Vinalines).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Phó Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

Ngoại trừ những ảnh hưởng nêu trong đoạn các sự kiện đặc biệt ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính thì:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 30/6/2014, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.



[Signature]
 Huỳnh Nam Anh
 Phó Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
 Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpahanoi.com



Số: 112/2014/BCSX/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Kính gửi

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN TỔNG GIÁM ĐỐC; QUÝ CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính lập ngày 12 tháng 08 năm 2014 đã được trình bày từ trang 8 đến trang 53 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lưu ý người đọc

- Như trình bày tại Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc mục "Các sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính": Công ty chưa hạch toán lãi vay dài hạn lũy kế phải trả (khoảng 171,4 tỷ đồng) vào chi phí tài chính, bao gồm 120 tỷ đồng của năm 2013 và 51,4 tỷ đồng của 6 tháng đầu năm 2014.
- Công ty đã chuyển khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. HCM thành khoản vay dài hạn do cho rằng khoản nợ vay này đã được Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. HCM bán cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam - VAMC.

Báo cáo soát xét được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội giữ 01 bản.



Nguyễn Ngọc Tinh
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0132-2013-016-1
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Lê Văn Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 1695-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		302.836.127.306	332.607.781.276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	59.555.090.746	53.859.075.861
1 . Tiền	111		27.555.090.746	21.859.075.861
2 . Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	32.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.919.469.657	113.478.795.905
1 . Phải thu khách hàng	131	2	75.038.841.923	68.095.461.829
2 . Trả trước cho người bán	132	3	44.415.067.310	50.581.117.608
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	4	1.775.063.905	3.111.719.949
4 . Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5	(8.309.503.481)	(8.309.503.481)
IV. Hàng tồn kho	140		74.620.419.678	103.220.941.355
1 . Hàng tồn kho	141	6	74.620.419.678	103.220.941.355
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.741.147.225	62.048.968.155
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	16.337.876.168	13.010.014.592
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	25.916.136.249	29.675.252.251
3 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	9	135.558.909	45.918.490
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158	10	13.351.575.899	19.317.782.822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.412.210.367.590	2.430.007.901.225
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		331.210.704	362.010.720
1 . Phải thu dài hạn khác	218	11	331.210.704	362.010.720
II. Tài sản cố định	220		2.278.539.034.607	2.395.878.448.507
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.260.621.131.761	2.370.598.789.819
- Nguyên giá	222		3.771.757.951.821	3.771.726.041.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.511.136.820.060)	(1.401.127.252.002)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	13	3.232.260.571	3.688.729.919
- Nguyên giá	228		7.599.224.547	7.599.224.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.366.963.976)	(3.910.494.628)
3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	14.685.642.275	21.590.928.769
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		133.340.122.279	33.767.441.998
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	15	38.971.670.852	32.424.939.798
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	93.025.949.227	-
3 . Tài sản dài hạn khác	268	17	1.342.502.200	1.342.502.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.715.046.494.896	2.762.615.682.501

(Các Thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.389.722.408.938	2.448.743.010.057
I. Nợ ngắn hạn	310		481.312.048.593	629.302.820.780
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	18	196.563.227.760	308.765.822.847
2 . Phải trả người bán	312	19	187.228.989.009	200.586.478.849
3 . Người mua trả tiền trước	313	20	2.398.081.373	390.816.589
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	983.126.944	1.195.406.167
5 . Phải trả người lao động	315		24.488.743.971	39.097.453.576
6 . Chi phí phải trả	316	22	41.613.630.887	48.534.107.745
7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	24.870.935.987	26.922.358.976
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	3.165.312.662	3.810.376.031
II. Nợ dài hạn	330		1.908.410.360.345	1.819.440.189.277
1 . Phải trả dài hạn người bán	331	25	6.898.298.464	6.898.298.464
2 . Phải trả dài hạn khác	333	26	8.404.589.178	8.404.589.178
3 . Vay và nợ dài hạn	334	27	1.877.994.207.170	1.780.413.858.043
4 . Doanh thu chưa thực hiện	338	28	15.113.265.533	23.723.443.592
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		316.845.027.311	305.572.189.546
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	316.845.027.311	305.572.189.546
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		88.258.000	88.258.000
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	413		306.000.000	306.000.000
4 . Quỹ đầu tư phát triển	417		5.036.239.588	5.036.239.588
5 . Quỹ dự phòng tài chính	418		5.073.245.457	5.073.245.457
6 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.898.917.929	4.974.534.903
7 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		(288.551.003.663)	(299.899.458.402)
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	30	8.479.058.647	8.300.482.898
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.715.046.494.896	2.762.615.682.501

(Các Thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014


Đơn vị tính: đồng


(Tiếp theo)


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 . Nợ khó đòi đã xử lý		31	1.826.561.550	1.826.561.550
2 . Ngoại tệ các loại:		31		
+ Dollar Mỹ (USD)			843.266,50	810.798,54
+ Euro (EUR)			1,03	0,38




Huỳnh Nam Anh
Phó Tổng Giám đốc
Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2014


Mai Thị Thu Vân
Kế toán trưởng


Lê Kim Phụng
Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	353.209.594.735	368.810.440.162	719.385.836.432	641.108.698.592
2 Các khoản giảm trừ	02	33	6.781.962.081	9.079.675.683	14.887.781.209	16.064.556.887
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	34	346.427.632.654	359.730.764.479	704.498.055.223	625.044.141.705
4 Giá vốn hàng bán	11	35	368.074.586.342	435.056.386.970	742.865.137.693	709.259.375.865
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(21.646.953.688)	(75.325.622.491)	(38.367.082.470)	(84.215.234.160)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	2.209.261.563	2.982.738.469	3.712.232.872	4.774.444.115
7 Chi phí tài chính	22	37	5.815.109.150	10.362.640.245	9.695.448.680	28.192.614.849
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.317.159.187</i>	<i>2.578.797.088</i>	<i>6.041.832.428</i>	<i>19.731.825.850</i>
8 Chi phí bán hàng	24	38	5.753.214.631	8.908.708.026	12.244.074.068	15.428.715.933
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	39	12.059.685.650	12.523.954.176	24.003.704.330	23.703.989.649
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(43.065.701.556)	(104.138.186.469)	(80.598.076.676)	(146.766.110.476)
11 Thu nhập khác	31	40	110.764.737	32.442.835	245.792.041	65.104.144
12 Chi phí khác	32	41	922.541.089	659.825.323	963.611.043	719.200.013
13 Lợi nhuận khác	40		(811.776.352)	(627.382.488)	(717.819.002)	(654.095.869)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(43.877.477.908)	(104.765.568.957)	(81.315.895.678)	(147.420.206.345)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	42	64.905.074	100.547.939	183.023.061	168.386.997
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	43	-	-	(18.057.223.548)	(64.124.908)

(Các Thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(43.942.382.982)	(104.866.116.896)	(63.441.695.191)	(147.524.468.434)
18	Lợi ích cổ đông thiểu số	61		47.976.446	66.009.757	178.575.749	106.871.164
19	Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	62		(43.990.359.428)	(104.932.126.653)	(63.620.270.940)	(147.631.339.598)
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	44	(746)	(1.779)	(1.078)	(2.502)



Huỳnh Nam Anh

Phó Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Mai Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Lê Kim Phụng

Lập biểu

(Các Thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Ma số	T. Minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		696.980.103.542	614.633.215.424
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(519.008.182.003)	(463.342.588.583)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(118.007.638.011)	(93.059.765.972)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(6.036.370.484)	(14.465.632.322)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(128.867.333)	(1.735.738.138)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.179.255.590	13.295.421.470
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42.787.359.742)	(22.602.630.564)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.190.941.559	32.722.281.315
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.151.784.927)	(9.298.159.992)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.600.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.244.262.526	1.741.636.008
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.907.522.401)	(7.553.923.984)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phần đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		218.890.765.132	453.055.114.323
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(233.513.011.092)	(454.337.100.375)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-


(Các Thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)


Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	40		(14.622.245.960)	(1.281.986.052)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.661.173.198	23.886.371.279
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.859.075.861	44.281.020.522
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34.841.687	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37	59.555.090.746	68.167.391.801




Huỳnh Nam Anh
Phó Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2014


Mai Thị Thu Vân
Kế toán trưởng


Lê Kim Phụng
Lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014***1. KHÁI QUÁT DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
 Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
 Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

*(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)***Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại : 08 39 404 271/125
 Fax : 08 39 404 711
 Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
 Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337
 Ngày niêm yết : 20/2/2009
 Ngày chính thức giao dịch : 26/2/2009

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:**Tên đơn vị****Thông tin về đơn vị trực thuộc**

1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu
 Số 65/C31 Đỗ Lương, Phường 11 Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
 Mã chi nhánh: 0300448709-005
2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng
 Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng

 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mã chi nhánh: 0300448709-006

3. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Mã chi nhánh: 0300448709-008

4. Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh

Mã chi nhánh: 0300448709-003

5. VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 1101, tầng 11, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ các công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	100%	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0309518598
2. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	56,67%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.5 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Kế toán máy, Công ty sử dụng phân hệ phần mềm kế toán trong hệ thống phần mềm ERP - SAP để ghi chép kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

3.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

3.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 30/6/2014 là:

USD: 21.301,29 đồng

EUR: 28.965 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/6/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

3.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 2/2014, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, không trích giảm 75% chi phí khấu hao đội tàu theo công văn số 709/HHVN-TC ngày 05/04/2012 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và công văn số 148/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính. Do Quý 2/2013, Công ty hạch toán bổ sung 41,7 tỷ đồng chi phí khấu hao đội tàu đã tạm ghi giảm của Quý 1/2013, nên chi phí khấu hao Quý 2/2014 thấp hơn gần 44 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.
Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

3.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

3.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

3.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

3.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% (năm trước là 25%) trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

3.15 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con và công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	409.871.670	339.229.696
+ Tiền mặt VND	409.871.670	339.229.696
- Tiền gửi ngân hàng	27.145.219.076	21.519.846.165
+ Tiền gửi ngân hàng VND	17.494.314.704	11.500.241.858
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	9.650.904.372	10.019.604.307
- Các khoản tương đương tiền (*)	32.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	59.555.090.746	53.859.075.861

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cụ thể:

Ảnh hưởng bởi số tiền gửi tương đương tiền 32 tỷ đồng tại NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CN Mạc Thị Bưởi - TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 43.04 MTB14 ngày 04/04/2014 và 58.05 MTB14 ngày 09/05/2014. Khoản này doanh nghiệp đang tạm thời chưa sử dụng do được cầm cố để vay các khoản vốn lưu động tại ngân hàng này.

2 Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu khách hàng nước ngoài	46.605.956.702	34.003.867.469
- Phải thu khách hàng trong nước	7.791.160.849	5.927.461.474
- Phải thu khách hàng SSR	2.030.028.460	2.095.193.213
- Phải thu khách hàng Pdimex	18.611.695.912	26.068.939.673
Cộng	75.038.841.923	68.095.461.829

3 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Trả trước cho người bán nước ngoài	42.042.252.330	48.396.881.100
- Trả trước cho người bán trong nước	477.289.600	339.711.128
- Trả trước người bán Pdimex	1.895.525.380	1.844.525.380
Cộng	44.415.067.310	50.581.117.608

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu khác	1.775.063.905	3.111.719.949
+ BH Hoàn 10% phí thân tàu 2013	-	1.251.895.905

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Tài liệu khai thác an toàn tàu VTC PIONEER 1	79.200.000	79.200.000
+ Logo Cty Vitranschart (10 cái)	33.600.000	33.600.000
+ Chi phí công trình nhà 428NTT	602.718.015	602.718.015
+ Bàn đóng mới	78.453.488	78.453.488
+ VTC Planet	-	247.283.860
+ Viễn Đông 3 (CP quảng cáo, đấu giá... bán tàu)	92.303.636	92.303.636
+ PĐ1-Phí HQ phạt đòi BH	290.543.512	-
+ Phải thu khác	14.928.712	57.285.016
+ Trung tâm SCC	444.849.939	363.792.221
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	2.216.243	2.592.983
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	91.280.002	171.443.006
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu	-	8.458.195
+ Phải thu khác SSR	38.931.653	36.023.852
+ Phải thu khác Pdimex	6.038.705	86.669.772
Cộng	1.775.063.905	3.111.719.949

5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng nợ phải thu quá hạn chưa thanh toán	8.309.503.481	8.309.503.481
+ DP khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	8.309.503.481	8.309.503.481
Cộng	8.309.503.481	8.309.503.481

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nguyên vật liệu	56.484.596.050	83.676.953.525
- Công cụ dụng cụ	17.798.254.176	18.974.052.591
- Chi phí SXKD dở dang	337.569.452	569.935.239
Cộng	74.620.419.678	103.220.941.355

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí công cụ dụng cụ	23.597.097	42.320.715
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hoả hoạn	3.595.448.033	1.095.793.171
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	11.906.607.822	10.998.889.309
- Chi phí phân bổ khác	23.076.508	68.863.353
- Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh	642.531.112	568.592.281
- Chi phí trả trước ngắn hạn của Pdimex	146.615.596	235.555.763
Cộng	16.337.876.168	13.010.014.592

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	25.916.136.249	29.675.252.251
Cộng	25.916.136.249	29.675.252.251

9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	87.272
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45.615.857
- Thuế thu nhập cá nhân	135.558.909	215.361
Cộng	135.558.909	45.918.490

10 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tạm ứng	13.303.589.314	19.270.619.122
+ Tàu VTC PHOENIX	944.725.000	2.693.415.000
+ Tàu Viễn Đông 3	261.173.556	-
+ Tàu Viễn Đông 5	291.150.000	-
+ Tàu VTC GLORY	829.523.890	843.538.000
+ Tàu VTC ACE	833.068.506	2.926.231.406
+ Tàu VTC SKY	962.763.172	471.500.000
+ Tàu VTC PLANET	401.267.919	737.670.000
+ Tàu VTC OCEAN	1.625.296.568	711.143.904
+ Tàu VTC DRAGON	488.658.000	2.129.349.201
+ Tàu VTC GLOBE	2.429.870.136	1.230.273.000
+ Tàu VTC SUN	1.476.025.136	2.370.374.293
+ Tàu VTC Tiger	1.601.740.600	2.174.268.660
+ Tạm ứng khác	590.629.492	2.395.580.857
+ Tạm ứng các chi nhánh	301.777.573	237.915.247
+ Tạm ứng của SSR	184.622.203	256.926.722
+ Tạm ứng của Pdimec	81.297.563	92.432.832
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	47.986.585	47.163.700
Cộng	13.351.575.899	19.317.782.822

11 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Các khoản phải thu dài hạn khác	331.210.704	362.010.720
+ Thuế GTGT tiền thuê đất tại Quy Nhơn	331.210.704	362.010.720
Cộng	331.210.704	362.010.720

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12 Tài sản cố định hữu hình*Phụ lục số 1***13 Tài sản cố định vô hình**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Hệ thống phần mềm quản lý	7.599.224.547	7.599.224.547
Khấu hao lũy kế hệ thống phần mềm quản lý	(4.366.963.976)	(3.910.494.628)
Giá trị còn lại	3.232.260.571	3.688.729.919

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Xây dựng cơ bản	309.407.902	309.407.902
+ Dự án ứng dụng CNTT vào hệ thống quản lý	230.230.375	230.230.375
+ Dự án đóng tàu 56.000 DWT	79.177.527	79.177.527
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	21.281.520.867
+ Sửa chữa định kỳ tàu VTC Globe	-	8.654.585.935
+ Sửa chữa định kỳ tàu VTC Glory	-	3.041.500.712
+ Sửa chữa định kỳ tàu VTC Ocean	-	9.585.434.220
+ Sửa chữa định kỳ tàu VTC Planet	10.058.742.264	-
+ Sửa chữa định kỳ tàu VTC Phoenix	3.272.421.554	-
+ Sửa chữa định kỳ tàu Viễn Đông 3	1.045.070.555	-
Cộng	14.685.642.275	21.590.928.769

15 Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	8.137.115.621	-	107.067.312	8.030.048.309
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	23.727.459.439	23.243.683.093	16.606.932.349	30.364.210.183
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	289.619.509	98.213.182	100.172.429	287.660.262
- Chi phí chờ phân bổ khác	165.095.844	34.837.864	63.008.853	136.924.855
- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	52.395.321	69.129.200	23.650.061	97.874.460

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí trả trước dài hạn SSR	28.588.981	12.512.727	8.513.149	32.588.559
- Chi phí trả trước dài hạn Pdimex	24.665.083	12.000.000	14.300.859	22.364.224
Cộng	32.424.939.798	23.470.376.066	16.923.645.012	38.971.670.852

16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	93.025.949.227	-
+ <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của các năm trước</i>	74.968.725.679	-
+ <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của năm nay</i>	18.057.223.548	-
Cộng	93.025.949.227	-

17 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.304.502.200	1.304.502.200
+ Công ty kho bãi TP Hồ Chí Minh	220.002.200	220.002.200
+ Công ty Viễn thông Quốc tế	22.000.000	22.000.000
+ Công ty Thông tin điện tử Hàng Hải	23.000.000	23.000.000
+ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	38.000.000	38.000.000
+ Cty TNHH TM-DV-TB Máy Hương Lâm	1.500.000	1.500.000
+ Ký quỹ xuất khẩu lao động của TT SCC	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tài sản dài hạn khác	38.000.000	38.000.000
Cộng	1.342.502.200	1.342.502.200

18 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
* Vay ngắn hạn	196.563.227.760	308.591.342.847
- Vay ngắn hạn ngân hàng	193.325.987.760	301.526.042.191
+ Ngân hàng NoN và PTNT CN Mạc Thị Bưởi	31.494.018.086	31.802.060.466
+ Ngân hàng TMCPÁ Châu (ACB) -SGD	-	2.339.719.276
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Tp HCM	134.050.705.173	135.945.407.928
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp HCM (*)	-	98.984.088.127

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	27.781.264.501	32.454.766.394
+ Vay ngắn hạn của Pdimex	2.737.240.000	6.565.300.656
- Vay ngắn hạn cá nhân	500.000.000	500.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Bích Liên (SSR)	500.000.000	500.000.000
* Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	-	174.480.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả (Pdimex)		174.480.000
Cộng	196.563.227.760	308.765.822.847

(* và (**)) Xem thuyết minh số 27

- + **Vay vốn lưu động tại Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Mạc Thị Bưởi :** Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-201400323 ngày 12/6/2014, hạn mức: 1.500.000 USD, lãi suất: 4%/năm.
- + **Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TPHCM :** Hợp đồng tín dụng hạn mức số 214/2013/HỆTDHM-VTC ngày 28/06/2013, Phụ lục số 306.01/2011/VTC/ACE/BĐ-PL ngày 04/05/2012 và Phụ lục số 306.02/2011/VTC/ACE/BĐ-PL ngày 28/06/2013) và tàu chở hàng VTC Tiger, Phụ lục số 306.01/2011/VTC/TIGER/BĐ-PL ngày 04/05/2012 và Phụ lục số 306.02/2011/VTC/TIGER/BĐ-PL ngày 28/06/2013).
- + **Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:** Hợp đồng 529914/VPB-Vitranschart ngày 26/5/2014, hạn mức 32 tỷ. Phụ lục hợp đồng cầm cố PLHĐĐTC/02 ngày 26/5/2014, cầm cố bằng toàn bộ cổ phần của Cty Cổ phần Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông là 1.020.000 cổ phiếu theo Hợp đồng cầm cố số 1305400015/HĐTC/VPB02 ngày 22/3/2013.

19 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Phải trả người bán nước ngoài	117.935.750.772	122.843.685.016
- Phải trả người bán trong nước	67.953.394.357	73.277.904.600
- Phải trả người bán SSR	302.238.700	446.921.950
- Phải trả người bán Pdimex	1.037.605.180	4.017.967.283
Cộng	187.228.989.009	200.586.478.849

20 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Người mua trả tiền trước nước ngoài	25.136.157	24.990.916
- Người mua trả tiền trước trong nước	2.372.945.216	365.825.673
Cộng	2.398.081.373	390.816.589

21 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	531.816.221	342.342.871
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.395.201	43.855.330

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập cá nhân	398.915.522	746.099.966
- Các loại thuế khác	-	63.108.000
Cộng	983.126.944	1.195.406.167

22 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí lãi vay phải trả	3.908.746.141	3.908.746.141
- Chi phí phải trả khác	37.704.884.746	44.625.361.604
+ Tiền ăn của thuyền viên	6.090.194.466	9.558.893.312
+ VTC - cảng phí nước ngoài	23.492.454.605	26.136.137.591
+ Chi phí phải trả khác	683.249.584	2.911.663.089
+ Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)	39.115.097	303.566.456
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	33.400.000	11.714.545
+ Chi phí phải trả SSR	229.654.000	72.108.000
+ Chi phí phải trả Pdimex	7.136.816.994	5.631.278.611
Cộng	41.613.630.887	48.534.107.745

23 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tài sản thừa chờ giải quyết	27.756.915	27.756.915
- Kinh phí công đoàn	7.466.743.879	7.592.556.713
- Bảo hiểm xã hội	8.963.525.121	5.484.352.545
- Bảo hiểm y tế	213.132.494	855.118.079
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.303.455.108	12.149.334.637
+ Công đoàn Công ty	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Công đoàn Vinalines	-	6.000.000.000
+ Giữ hộ các tàu	251.709.909	184.934.234
+ Phí công đoàn	164.228.916	107.849.574
+ Ủng hộ lũ lụt	857.098.644	865.045.025
+ Thuyền viên tạm gửi	183.741.786	298.997.786
+ Phải trả khác	88.963.163	48.374.096
+ Phải trả khác của các chi nhánh	2.301.712.819	1.258.890.022
+ Phải trả khác công ty con	455.999.871	385.243.900
- Bảo hiểm thất nghiệp	87.943.170	4.152.787
- Cổ tức chưa trả	808.379.300	809.087.300
+ Cổ tức phải trả năm	808.379.300	809.087.300
Cộng	24.870.935.987	26.922.358.976

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	Tăng do trích lập từ lợi nhuận đồng	Chi quỹ trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng
+ Quỹ khen thưởng	2.389.055.790	-	430.442.199	1.958.613.591
+ Quỹ phúc lợi	1.403.071.029	-	214.621.170	1.188.449.859
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	18.031.988	-	-	18.031.988
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	217.224	-	-	217.224
Cộng	3.810.376.031	-	645.063.369	3.165.312.662

25 Phải trả dài hạn người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	6.898.298.464	6.898.298.464
Cộng	6.898.298.464	6.898.298.464

26 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
<i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i>	<i>8.404.589.178</i>	<i>8.404.589.178</i>
Cộng	8.404.589.178	8.404.589.178

27 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a. Vay dài hạn	1.825.464.466.055	1.727.884.116.928
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	444.874.862.784	445.170.241.784
- Ngân hàng TMCP Á Châu	422.613.636.744	422.613.636.744
- Sở giao dịch 2 ngân hàng phát triển VN	41.571.000.000	41.596.000.000
- Chi nhánh Ngân hàng phát triển TP Hải Phòng	293.066.600.000	293.206.600.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM	259.965.720.000	260.387.400.000
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM (*)	98.984.088.127	-
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	57.496.068.000	57.496.068.000
- Ngân hàng Natixis- Chi nhánh TPHCM	205.792.490.400	206.214.170.400

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Bình Định	1.100.000.000	1.200.000.000
b. Nợ dài hạn	52.529.741.115	52.529.741.115
Tổng Công ty Hàng Hải VN	9.127.931.138	9.127.931.138
Nợ dài hạn khác	43.212.809.977	43.212.809.977
Nợ dài hạn Pdimex	189.000.000	189.000.000
Cộng	1.877.994.207.170	1.780.413.858.043

Vay dài hạn:

+ **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB):**

- Vay dài hạn mua tàu VTC ACE : tài sản thế chấp là tàu VTC ACE, lãi suất vay là (lãi suất huy động 12 tháng +2,5%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2009 đến năm 2017, được kéo dài thời gian vay đến tháng 3/2022.
- Vay dài hạn mua tàu VTC Tiger : tài sản thế chấp là tàu VTC Tiger, lãi suất vay là (lãi suất huy động 12 tháng + 3,7%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2010 đến năm 2018, được kéo dài thời gian vay đến tháng 4/2023.
- Vay dài hạn mua tàu VTC Phoenix : tài sản thế chấp là tàu VTC Phoenix, lãi suất vay là (lãi suất huy động 13 tháng + 3,2%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2008 đến năm 2015, được kéo dài thời gian vay đến tháng 7/2020.

Phụ lục HĐTD số 89/07/07/HCM/PL 06 ngày 17/7/2013 sửa đổi Hợp đồng số 89/07/HCM ngày 2/10/2007.

+ **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB):**

- Vay dài hạn mua tàu VTC Sun: Tài sản thế chấp là tàu VTC Sun, thời hạn vay 8 năm từ năm 2008 đến 2016, được kéo dài đến tháng 7/2019, lãi suất điều chỉnh sau khi cơ cấu nợ gốc: (lãi suất huy động 13 tháng + 4,5%)/năm (thay đổi định kỳ 3 tháng/lần) và lãi suất sau thay đổi không thấp hơn 6%/năm.
- Vay dài hạn mua tàu VTC Planet: Tài sản thế chấp là tàu VTC Planet, lãi suất vay theo hợp đồng: (Lãi suất huy động 13 tháng + 3,5%)/năm, thời hạn vay là 8 năm từ năm 2008 đến năm 2016, được kéo dài đến tháng 11/2019.
- Hợp đồng số 41222579/SĐBS -05 ngày 27/6/2013, Hợp đồng số 41222579/SĐBS-06 ngày 21/5/2013, Hợp đồng số 41222579/SĐBS-07 ngày 20/06/2013 sửa đổi HĐTD trung dài hạn số 41222579 ngày 28/5/2008.

+ **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu_Chi nhánh Hà Nội:**

- Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01261206/01TĐN/SĐBS -4 ngày 25/5/2013 sửa đổi bổ sung HĐTD trung dài hạn số 01261206/01TĐN ngày 21/1/2007.

+ **Vay dài hạn Sở giao dịch 2 ngân hàng phát triển VN:**

- Vay dài hạn đóng tàu Viễn Đông 5 : Tài sản thế chấp là tàu Viễn Đông 5, lãi suất vay là 6,6%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2005 đến năm 2017, được kéo dài thời gian vay đến tháng 8/2020.

+ **Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng phát triển Hải Phòng:**

- Vay dài hạn đóng tàu Viễn Đông 3 : Tài sản thế chấp là tàu Viễn Đông 3, lãi suất vay là 3%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2003 đến năm 2015, được kéo dài thời gian vay đến tháng 6/2018.
- Vay dài hạn đóng tàu VTC Dragon : Tài sản thế chấp là tàu VTC Dragon, lãi suất vay là 6,6%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2005 đến 2017, được kéo dài thời gian vay đến tháng 11/2020.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vay dài hạn đóng tàu VTC Phoenix : Tài sản thế chấp là tàu VTC Phoenix, lãi suất vay là 7,8%/năm áp dụng cho khoản nợ gốc: 23,992 tỷ và 9%/năm áp dụng cho khoản nợ gốc: 114 tỷ, thời hạn vay 12 năm từ năm 2006 đến năm 2018, được kéo dài thời gian vay đến tháng 11/2021.
- + **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt-CN TPHCM:**
 - Vay dài hạn mua tàu VTC Glory : Tài sản thế chấp là tàu VTC Glory, lãi suất vay là (lãi suất huy động 12 tháng + 3,5%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2010 đến 2018, được kéo dài thời gian vay đến tháng 6/2020.
Phụ lục số 1007968.10.PL01.HĐTD.HCM ngày 21/6/2012.
- + **Vay dài hạn NH Ngoại thương Việt Nam-CN Tp HCM:**
 - Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 02/11/2011 (đính kèm Hợp đồng tín dụng số 0800/KH/10NH) : Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay trong hạn theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Kỳ tính lãi vay hàng tháng từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 của tháng tiếp theo; Trả lãi vay phát sinh mỗi tháng 01 lần vào ngày 26.
(* Công ty đã chuyển khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. HCM thành khoản vay dài hạn do cho rằng khoản nợ vay này đã được Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. HCM bán cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam - VAMC.
- + **Vay dài hạn NH Ngoại thương Việt Nam-CN Bình Tây:**
 - Vay dài hạn mua tàu VTC Ocean: Tài sản thế chấp là tàu VTC Ocean, lãi suất vay là (lãi suất huy động 12 tháng + 2,5%)/năm, thời hạn vay 7 năm từ năm 2009 đến 2016, được kéo dài thời gian vay đến 1/2018.
- + **Vay dài hạn Ngân hàng Natixis- Chi nhánh TPHCM:**
 - Vay dài hạn mua tàu VTC Globe: Tài sản thế chấp là tàu VTC Globe, lãi suất vay là (Libor 3 tháng + 1,85%)/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2007 đến năm 2015, được kéo dài thời gian trả nợ đến tháng 1/2018.
 - Văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 2 sửa đổi như sau : Ngoài tiền lãi, bên vay phải thanh toán tổng số tiền lãi trả chậm thành 9 kỳ bằng nhau, kỳ đầu tiên thanh toán vào ngày 29/01/2016 và kỳ cuối cùng phải được thanh toán vào ngày 29/01/2018; Nợ vay được trả trong các kỳ bằng nhau liên tiếp, mỗi kỳ sáu tháng với số tiền là 1.062.500 usd và mỗi kỳ như vậy phải thanh toán vào ngày 29/01 và 29/07 mỗi năm, cùng với kỳ trả nợ vay cuối cùng bằng với số nợ gốc của khoản vay chưa trả tại thời điểm đó phải được thanh toán vào ngày 30/01/2016.
- + **Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & PT-CN Bình Định:**
 - Vay dài hạn để xây dựng nhà kho và trạm cân: Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất xây dựng nhà kho, lãi suất vay theo hợp đồng: (lãi suất huy động 12 tháng +3,8%)/năm, thời hạn vay là 6 năm từ năm 2009 đến năm 2015.

28 Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Văn phòng công ty	15.073.890.533	23.723.443.592
- Chi nhánh	39.375.000	-
Cộng	15.113.265.533	23.723.443.592

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục số 2

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	589.993.370.000	589.993.370.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	589.993.370.000
+ Vốn góp cuối kỳ	589.993.370.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	5.036.239.588	5.036.239.588
- Quỹ dự phòng tài chính	5.073.245.457	5.073.245.457
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.898.917.929	4.974.534.903
Cộng	15.008.402.974	15.084.019.948

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

30 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Phụ lục số 3

31 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Nợ khó đòi đã xử lý	1.826.561.550	1.826.561.550
Dollar Mỹ (USD)	843.266,50	810.798,54
Euro (EUR)	1,03	0,38

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

32 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Doanh thu bán hàng hóa	115.108.556.729	87.257.735.805
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	604.212.370.612	553.758.290.060
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	64.909.091	92.672.727
Cộng	719.385.836.432	641.108.698.592

33 Các khoản giảm trừ

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Giảm giá hàng bán	14.887.781.209	16.064.556.887
Cộng	14.887.781.209	16.064.556.887

34 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	115.108.556.729	87.257.735.805
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	589.324.589.403	537.693.733.173
- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh khác	64.909.091	92.672.727
Cộng	704.498.055.223	625.044.141.705

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	106.938.896.046	77.853.556.634
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	635.476.290.817	631.009.220.249
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	449.950.830	396.598.982
Cộng	742.865.137.693	709.259.375.865

36 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.244.262.526	1.751.552.331
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.253.709.978	2.863.647.130
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.214.260.368	159.244.654
Cộng	3.712.232.872	4.774.444.115

37 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Chi phí lãi vay	6.041.832.428	19.731.825.850
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.653.616.252	2.996.402.936
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.464.216.955
- Chi phí tài chính khác	-	169.108
Cộng	9.695.448.680	28.192.614.849

38 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Chi phí nhân viên	842.469.974	932.871.129
- Chi phí vật liệu, bao bì	14.019.931	9.182.274
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	69.783.338	100.869.053
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2.572.475
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.731.448.662	5.931.767.412
- Chi phí bằng tiền khác	611.858.209	471.025.561
- Chi phí hoa hồng môi giới	6.974.493.954	7.980.428.029
Cộng	12.244.074.068	15.428.715.933

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	16.486.172.109	15.675.517.373
- Chi phí vật liệu quản lý	247.582.347	231.033.059
- Chi phí đồ dùng văn phòng	69.783.338	100.869.053
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.463.489.401	1.506.913.353
- Thuế, phí và lệ phí	566.382.066	607.270.132
- Chi phí dự phòng	-	1.729.357.454
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.113.677.326	1.662.801.274
- Chi phí bằng tiền khác	3.056.617.743	2.190.227.951
Cộng	24.003.704.330	23.703.989.649

40 Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	16.590.909
- Thu nhập khác	245.792.041	48.513.235
+ <i>Thu nhập từ bán thanh lý công cụ, dụng cụ</i>	<i>4.000.000</i>	<i>16.590.909</i>
+ <i>Thu nhập khác</i>	<i>241.792.041</i>	<i>31.922.326</i>
Cộng	245.792.041	65.104.144

41 Chi phí khác

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Chi phí khác	963.611.043	719.200.013
+ <i>Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán</i>	<i>530.762.720</i>	<i>719.199.898</i>
+ <i>Chi phí khác</i>	<i>432.848.323</i>	<i>115</i>
Cộng	963.611.043	719.200.013

42 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(81.315.895.678)	(147.420.206.345)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	183.023.061	168.386.997
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	183.023.061	168.386.997

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Thuế thu nhập hoãn lại các khoản chênh lệch tạm thời	(18.057.223.548)	(64.124.908)
Cộng	(18.057.223.548)	(64.124.908)

44 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(63.441.695.191)	(147.524.468.434)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	(63.620.270.940)	(147.631.339.598)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	58.999.337	58.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.078)	(2.502)

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

45 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	27.555.090.746	27.555.090.746
- Tương đương tiền	32.000.000.000	32.000.000.000
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	121.228.973.138	112.919.469.657

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân giá mua vào các ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư tại ngày 30/06/2014	
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	2.074.557.434.930	
- Phải trả người bán	194.127.287.473	
- Phải trả khác	33.275.525.165	

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2014:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	187.228.989.009	-	6.898.298.464
Khoản vay	196.563.227.760	1.825.653.466.055	-
Khoản nợ	-	52.340.741.115	-
Phải trả khác	24.870.935.987	8.404.589.178	-
Tổng cộng	408.663.152.756	1.886.398.796.348	6.898.298.464

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 18.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 12.

46 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

47 Thông tin về các bên liên quan**1 Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
Tiền lương và thù lao được hưởng	1.820.917.789	2.081.130.430
Hội đồng quản trị:	620.711.447	700.477.540
Ông Huỳnh Hồng Vũ	388.343.771	450.610.221
Ông Trương Đình Sơn	64.101.426	59.680.793
Ông Huỳnh Nam Anh	56.088.750	52.220.694

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bà Phạm Thị Cẩm Hà	56.088.750	52.220.694
Ông Nguyễn Minh Cường	56.088.750	52.220.694
Bà Tô Thị Thu Vân	-	33.524.444
Ban Kiểm soát	136.215.534	126.821.686
Bà Nguyễn Thị Hiền	56.088.750	18.696.250
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	40.063.392	37.300.496
Bà Hoàng Thị Thanh Phương	40.063.392	13.354.464
Bà Vũ Minh Phượng	-	33.524.444
Bà Lê Thị Hồng Ánh	-	23.946.032
Ban điều hành	1.063.990.808	1.253.831.204
Ông Trương Đình Sơn	249.414.040	295.220.480
Ông Huỳnh Nam Anh	232.160.690	277.149.560
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	221.991.780	250.857.260
Ông Dương Đình Ninh	204.592.760	246.972.760
Bà Mai Thị Thu Vân	155.831.538	183.631.144

2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
<i>CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu,</i>	<i>Chi nhánh</i>
<i>CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng</i>	<i>Chi nhánh</i>
<i>CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn</i>	<i>Chi nhánh</i>
<i>Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)</i>	<i>Chi nhánh</i>
<i>Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)</i>	<i>Công ty con</i>
<i>Công ty CP Cung ứng DV hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)</i>	<i>Công ty con</i>

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2013 đồng
--	--	--

2.1 Mua hàng hóa, dịch vụ

Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam		
<i>Cho thuê thuyền viên</i>	<i>5.072.634.000</i>	<i>5.732.424.000</i>
CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu		
<i>Dịch vụ đại lý tàu</i>	<i>52.547.124</i>	<i>66.267.948</i>
Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR)		
<i>Dịch vụ sửa chữa tàu</i>	<i>2.424.228.438</i>	<i>1.177.517.447</i>
Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông		
<i>Dịch vụ sửa chữa tàu</i>	<i>493.209.022</i>	<i>500.781.896</i>
<i>Cung cấp vật tư</i>	<i>329.032.250</i>	<i>529.226.340</i>
<i>Dịch vụ đại lý tàu</i>	<i>150.177.398</i>	<i>137.948.405</i>

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.2 Bán hàng hóa, dịch vụ

Văn phòng Hà Nội

Phí dịch vụ hành chính 36.000.000 36.000.000

2.3 Công nợ phải trả

Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR)

TK131 SSR/ 331 VTC 1.923.111.113 3.381.781.761

TK 138 SSR/ 338 VTC 1.840.209.015 -

Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông

TK 131 PDIMEX/ 331 VTC 6.038.229.695 6.945.092.510

TK 138 PDIMEX/ 338 VTC 1.058.117.463 506.132.700

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

48 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2013 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

49 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

50 Những thông tin khác

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

51 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	88,85%	87,96%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	11,15%	12,04%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	88,02%	88,64%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	11,67%	11,06%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,136	1,128
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,629	0,529
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,124	0,086

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3 Tỷ suất sinh lời**3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-11,54%	-23,59%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-9,01%	-23,60%

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-2,97%	-5,34%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-2,32%	-5,34%



Huỳnh Nam Anh

Phó Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Mai Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Lê Kim Phụng

Lập biểu

Phụ lục số 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	23.679.098.263	3.937.125.399	3.738.106.819.782	6.002.998.377	-	3.771.726.041.821
- Mua trong kỳ	-	-	-	31.910.000	-	31.910.000
- Đầu tư XD CB HT	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	31.910.000	-	31.910.000
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.679.098.263	3.937.125.399	3.738.106.819.782	6.034.908.377	-	3.771.757.951.821
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.240.560.879	2.018.426.781	1.384.040.300.165	3.827.964.177	-	1.401.127.252.002
- Khấu hao trong kỳ	633.672.564	352.384.101	108.648.999.439	374.511.954	-	110.009.568.058
- Tăng do ĐC khoản mục	-	-	-	-	-	-
Cộng	633.672.564	352.384.101	108.648.999.439	374.511.954	-	110.009.568.058
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do ĐC khoản mục	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.874.233.443	2.370.810.882	1.492.689.299.604	4.202.476.131	-	1.511.136.820.060

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu năm	12.438.537.384	1.918.698.618	2.354.066.519.617	2.175.034.200	-	2.370.598.789.819
- Tại ngày cuối kỳ	11.804.864.820	1.566.314.517	2.245.417.520.178	1.832.432.246	-	2.260.621.131.761

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (*) 2.243.106.096.829
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 7.347.393.382
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng: -
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện: -

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	589.993.370.000	88.258.000	-	5.019.466.659	5.055.589.742	4.889.309.186	(75.818.659.893)	529.227.333.694
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	29.597.546	31.155.311	-	-	60.752.857
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	306.000.000	142.985.229	150.510.768	1.079.510.345	333.008.150	2.012.014.492
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	994.284.628	749.362.254	1.743.646.882
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	223.717.781.717	223.717.781.717
- Giảm khác	-	-	-	155.809.846	164.010.364	-	(53.337.312)	266.482.898
Số dư cuối năm trước	589.993.370.000	88.258.000	306.000.000	5.036.239.588	5.073.245.457	4.974.534.903	(299.899.458.402)	305.572.189.546
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	448.709.994	74.968.725.679	75.417.435.673
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	63.441.695.191	63.441.695.191
- Giảm khác	-	-	-	-	-	524.326.968	178.575.749	702.902.717
- Số dư cuối kỳ	589.993.370.000	88.258.000	306.000.000	5.036.239.588	5.073.245.457	4.898.917.929	(288.551.003.663)	316.845.027.311

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư CSH	Quỹ ĐTPPT	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.540.000.000	359.588.844	378.514.572	-	289.034.011
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	10.506.000.000	203.778.998	214.504.208	-	163.795.574
Lợi ích cổ đông thiểu số	8.034.000.000	155.809.846	164.010.364	-	125.238.437

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	BCTC TỔNG HỢP	PDimex	SSR
1	2	3	4	5	6
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		275.352.021.766	30.205.079.213	8.138.693.613
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	52.742.211.605	4.670.886.832	2.141.992.309
1 - Tiền	111		20.742.211.605	4.670.886.832	2.141.992.309
2 - Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	-	-
<i>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120				
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		93.337.089.154	25.306.279.222	5.135.768.567
1 - Phải thu của khách hàng	131	V.2	54.397.117.551	24.649.925.607	3.953.139.573
2 - Trả trước cho người bán	132	V.3	42.519.541.930	1.895.525.380	-
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.4	1.730.093.547	1.064.156.168	1.879.140.668
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.309.663.874)	(2.303.327.933)	(696.511.674)
<i>IV Hàng tồn kho</i>	140		73.949.282.912	-	671.136.766
1 - Hàng tồn kho	141	V.5	73.949.282.912	-	671.136.766
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		55.323.438.095	227.913.159	189.795.971
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	16.191.260.572	146.615.596	-
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	25.916.136.249	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.8	130.385.141	-	5.173.768
5 - Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	13.085.656.133	81.297.563	184.622.203
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.333.858.517.406	917.015.545	108.885.412
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		331.210.704	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	V.10	331.210.704	-	-
<i>II Tài sản cố định</i>	220		2.277.606.086.433	856.651.321	76.296.853
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	2.259.688.183.587	856.651.321	76.296.853
- Nguyên giá	222		3.767.630.547.157	2.073.976.884	2.053.427.780
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.507.942.363.570)	(1.217.325.563)	(1.977.130.927)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3.232.260.571	-	-
- Nguyên giá	228		7.523.370.547	75.854.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.291.109.976)	(75.854.000)	-
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	14.685.642.275	-	-
<i>III Bất động sản đầu tư</i>					
<i>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		15.700.000.000	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.14	15.700.000.000	-	-
<i>V Tài sản dài hạn khác</i>	260		40.221.220.269	60.364.224	32.588.559
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	38.916.718.069	22.364.224	32.588.559
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		93.025.949.227		
3 - Tài sản dài hạn khác	268	V.16	1.304.502.200	38.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.702.236.488.399	31.122.094.758	8.247.579.025

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	BCTC TỔNG HỢP	PDimex	SSR
1	2	3	4	5	6
A NỢ PHẢI TRẢ	300		2.386.520.870.320	11.554.957.331	2.506.248.573
I Nợ ngắn hạn	310		478.299.509.975	11.365.957.331	2.506.248.573
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	193.325.987.760	2.737.240.000	500.000.000
2 - Phải trả người bán	312	V.18	193.850.485.937	1.037.605.180	302.238.700
3 - Người mua trả tiền trước	313	V.19	2.165.212.226	25.981.147	206.888.000
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	497.129.243	201.878.247	284.119.454
5 - Phải trả người lao động	315		23.758.733.753	214.626.674	515.383.544
6 - Chi phí phải trả	316	V.21	34.247.159.893	7.136.816.994	229.654.000
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	27.294.742.795	6.772.019	467.747.651
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.160.058.368	5.037.070	217.224
II Nợ dài hạn	330		1.908.221.360.345	189.000.000	-
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	V.23	6.898.298.464	-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333	V.24	8.404.589.178	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.25	1.877.805.207.170	189.000.000	-
7 - Doanh thu chưa thực hiện	338	V.27	15.113.265.533	-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.689.668.852	19.567.137.427	5.741.330.452
I Vốn chủ sở hữu	410	V.28	222.689.668.852	19.567.137.427	5.741.330.452
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	18.540.000.000	5.500.000.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000		
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417		4.831.157.246	359.588.844	1.303.344
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418		4.831.157.246	378.514.572	27.584.003
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.898.917.929	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(288.927.242.342)	289.034.011	212.443.105
<i>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.702.236.488.399	31.122.094.758	8.247.579.025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	BCTC TỔNG HỢP	PDimex	SSR
1- Nợ khó đòi đã xử lý			1.826.561.550	-	-
2- Ngoại tệ các loại:		V.29			
+ Dollar Mỹ (USD)			840.806,39	2.118,61	341,50
+ Euro (EUR)			1,03	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 5

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	BCTC TỔNG HỢP	PDimex	SSR
1	2	3	4	5	6
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.30	562.948.336.256	152.331.971.586	7.502.175.698
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.31	14.887.781.209	-	-
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.32	548.060.555.047	152.331.971.586	7.502.175.698
4 - Giá vốn hàng bán	11	V.33	596.822.850.221	143.281.602.312	6.157.332.268
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(48.762.295.174)	9.050.369.274	1.344.843.430
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.34	3.697.694.178	10.397.964	4.140.730
7 - Chi phí tài chính	22	V.35	8.993.612.300	659.336.382	42.499.998
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		5.666.907.294	332.425.136	42.499.998
8 - Chi phí bán hàng	24	V.36	6.974.493.954	5.269.580.114	-
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.37	20.313.217.908	2.616.356.066	1.074.130.356
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(81.345.925.158)	515.494.676	232.353.806

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11 - Thu nhập khác	31	V.38	99.664.109	144.459.512	1.668.420
12 - Chi phí khác	32	V.39	832.027.805	131.582.925	313
13 - Lợi nhuận khác	40		(732.363.696)	12.876.587	1.668.107
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(82.078.288.854)	528.371.263	234.021.913
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	116.241.678	66.781.383
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.40	(18.057.223.548)	-	-
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(64.021.065.306)	412.129.585	167.240.530

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)